

Số: 710/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 07 tháng 4 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Chỉ số Cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân  
các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Kế hoạch số 8618/KH-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Kế hoạch công tác cải cách hành chính năm 2022;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 532/TTr-SNV ngày 23 tháng 3 năm 2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành Chỉ số Cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bến Tre gồm: 08 lĩnh vực, 42 tiêu chí và 53 tiêu chí thành phần.

Sử dụng Chỉ số Cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn để tiến hành theo dõi, đánh giá kết quả cải cách hành chính của các xã, phường, thị trấn năm 2021 và những năm tiếp theo.

**Điều 2.** Giao Sở Nội vụ chịu trách nhiệm triển khai thực hiện Quyết định này.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 243/QĐ-UBND ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Chỉ số Cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bến Tre./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Vụ CCHC - Bộ Nội vụ;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh, các PCVP UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- UBND các xã, phường, thị trấn;
- Phòng: KSTT, TH, TTPVHCC;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, Nh.



**Trần Ngọc Tam**



**CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN**

(Kèm theo Quyết định số **710** /QĐ-UBND ngày **07** tháng **4** năm 2022  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
<b>1</b>	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC</b>	<b>18.5</b>	
<b>1.1</b>	<b>Kế hoạch CCHC năm</b>	<b>2</b>	
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm	1	
	Thời gian ban hành: trước ngày 30/01 hàng năm. Nội dung: phải xác định 06 nội dung theo quy định, kết quả đầu ra của từng nhiệm vụ trong kế hoạch phải cụ thể, rõ trách nhiệm triển khai, mốc thời gian hoàn thành: 1 điểm Không đáp ứng 1 trong 02 yêu cầu trên: 0 điểm		
1.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC	1	
	Hoàn thành từ 80% đến 100% các nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % hoàn thành x 1)/100% Dưới 80% kế hoạch: 0 điểm		
<b>1.2</b>	<b>Báo cáo CCHC định kỳ (Báo cáo quý I, 6 tháng, quý III, năm)</b>	<b>1</b>	
	Báo cáo phải gửi đúng số lượng, nội dung, thời gian theo quy định. Nếu báo cáo nào không đúng về số lượng, nội dung, thời gian thì điểm đánh giá là 0 điểm (0.25 điểm/1 báo cáo).		
<b>1.3</b>	<b>Công tác tuyên truyền CCHC</b>	<b>3.5</b>	
1.3.1	Kế hoạch tuyên truyền CCHC	1	
	Thời gian đúng quy định (trước ngày 30/01 hàng năm); Nội dung: xác định rõ kết quả đầu ra của từng nhiệm vụ, thời gian hoàn thành, đối tượng thực hiện. Đạt 02 yêu cầu trên 1 điểm. Không đạt 1 trong 02 yêu cầu trên 0 điểm.		
1.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC	1	
	Thực hiện 100% kế hoạch: 1 điểm Hoàn thành từ 80% đến 100% các nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % hoàn thành x 1)/100% Thực hiện dưới 80% kế hoạch: 0 điểm		
1.3.3	Tác động của tuyên truyền đối với việc nâng cao nhận thức của người dân, tổ chức về CCHC	1.5	Khảo sát
<b>1.4</b>	<b>Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC</b>	<b>6.5</b>	
1.4.1	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng (Có thực hiện: 1,5 điểm; Không thực hiện: 0 điểm)	1.5	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
1.4.2	Năng lực công chức phụ trách công tác CCHC của đơn vị	1.5	Khảo sát
1.4.3	Mức độ lắng nghe, tiếp thu các ý kiến đóng góp từ phía công dân, tổ chức	1.5	Khảo sát
1.4.4	Mức độ quan tâm của Thủ trưởng đơn vị trong triển khai thực hiện công tác CCHC	1.5	Khảo sát
1.4.5	Tổ chức sơ kết, tổng kết công tác CCHC hàng năm (Được tổ chức riêng hoặc lồng ghép trong các Hội nghị sơ kết, tổng kết của địa phương): <i>Có thực hiện: 0,5 điểm; Không thực hiện: 0 điểm</i>	0.5	
<b>1.5</b>	<b>Khảo sát đánh giá mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước</b>	<b>0.75</b>	
	Tổ chức thực hiện tự đánh giá mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của đơn vị: 0.75 điểm		
	Không thực hiện: 0 điểm		
<b>1.6</b>	<b>Thực hiện các nhiệm vụ được UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện giao</b>	<b>1</b>	UBND huyện theo dõi, chấm điểm
	Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 1 điểm		
	Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn hơn tiến độ: 0.5 điểm		
	Hoàn thành dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 0 điểm		
<b>1.7</b>	<b>Kết quả chỉ đạo, điều hành CCHC của địa phương</b>	<b>3</b>	
1.7.1	Chất lượng các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC của địa phương	1.5	Khảo sát
1.7.2	Tính kịp thời của các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC của địa phương	1.5	Khảo sát
<b>1.8</b>	<b>Khắc phục hạn chế trong công tác CCHC do Đoàn kiểm tra CCHC của huyện chỉ ra trong năm</b>	<b>0.75</b>	
1.8.1	Ban hành kế hoạch khắc phục hạn chế và báo cáo kết quả khắc phục hạn chế đúng quy định	0.25	
	Ban hành kế hoạch khắc phục hạn chế và báo cáo kết quả khắc phục đầy đủ đúng thời gian quy định: 0.25 điểm Ban hành trễ hoặc không đầy đủ: 0 điểm		
1.8.2	Khắc phục các hạn chế trong công tác CCHC	0.5	
	100% hạn chế đã khắc phục hoàn toàn trong năm (tính đến 31/12): 0.5 điểm		
	Từ 70% đến dưới 100% hạn chế đã khắc phục trong năm (tính đến 31/12) được tính điểm theo phương pháp: (Tỷ lệ % hạn chế được khắc phục hoàn thành x 0.5) : 100%.		
	Dưới 70% hạn chế đã khắc phục: 0 điểm		
<b>2</b>	<b>XÂY DỰNG VĂN BẢN VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN TẠI ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>12</b>	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
<b>2.1</b>	<b>Công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật tại địa phương</b>	<b>4.5</b>	
2.1.1	Mức độ phù hợp với tình hình thực tế của Nghị quyết của HĐND, VBQPPL do HĐND và UBND xã/phường/thị trấn ban hành	1.5	Khảo sát
2.1.2	Tính khả thi của Nghị quyết của HĐND, VBQPPL do HĐND và UBND xã/phường/thị trấn ban hành	1.5	Khảo sát
2.1.3	Tính hiệu quả của Nghị quyết của HĐND, VBQPPL do HĐND và UBND xã/phường/thị trấn ban hành	1.5	Khảo sát
<b>2.2</b>	<b>Công tác rà soát văn bản quy phạm pháp luật</b>	<b>1.5</b>	
2.2.1	Ban hành kế hoạch rà soát VBQPPL (có kế hoạch riêng hoặc nằm trong kế hoạch CCHC năm/kế hoạch khác của đơn vị)	0.25	
	<i>Có ban hành: 0.25 điểm. Không ban hành: 0 điểm</i>		
2.2.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát VBQPPL	0.5	
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 0.5 điểm</i>		
	<i>Không hoàn thành kế hoạch: 0 điểm</i>		
2.2.3	Xử lý kết quả rà soát	0.75	
	<i>Thực hiện đúng theo quy định hiện hành đối với các vấn đề phát hiện qua rà soát: 0.75 điểm</i>		
	<i>Không thực hiện đúng quy định hiện hành đối với các vấn đề phát hiện qua rà soát: 0 điểm</i>		
<b>2.3</b>	<b>Kết quả triển khai thực hiện các văn bản QPPL qua công tác theo dõi thi hành pháp luật</b>	<b>1</b>	
	<i>100% các VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời: 1 điểm</i>		
	<i>Từ 50% - dưới 100% số VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời: 0.5 điểm</i>		
	<i>Dưới 50% số VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời: 0 điểm</i>		
<b>2.4</b>	<b>Chất lượng các văn bản hành chính thông thường do đơn vị ban hành</b>	<b>5</b>	Khảo sát
2.4.1	Tính hợp lý của các văn bản hành chính thông thường do đơn vị ban hành	2	Khảo sát
2.4.2	Tính khả thi của các văn bản hành chính thông thường do đơn vị ban hành	3	Khảo sát
<b>3</b>	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>	<b>16.5</b>	
<b>3.1</b>	<b>Kiểm soát quy định, thủ tục hành chính</b>	<b>6</b>	
3.1.1	Ban hành kế hoạch hoạt động kiểm soát TTHC của cơ quan theo quy định	0.5	
	<i>Kịp thời (trước ngày 31/01 của năm thực hiện kế hoạch): 0.5 điểm</i>		
	<i>Không kịp thời (từ ngày 31/01 đến ngày 15/02 của năm thực hiện kế hoạch): 0.25 điểm</i>		
	<i>Không ban hành hoặc ban hành sau ngày 15/02 của năm thực hiện kế hoạch: 0 điểm</i>		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
3.1.2	Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính	1.5	
a)	Ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC năm	0.5	
	<i>Kịp thời (trước ngày 31/01 của năm thực hiện kế hoạch): 0.5 điểm</i>		
	<i>Không kịp thời (từ ngày 31/01 đến ngày 15/02 của năm thực hiện kế hoạch): 0.25 điểm</i>		
	<i>Không ban hành hoặc ban hành sau ngày 15/02 của năm thực hiện kế hoạch: 0 điểm</i>		
b)	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát, đánh giá TTHC	1	
	<i>Sau rà soát có báo cáo kết quả rà soát có kiến nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ hoặc bãi bỏ quy định hành chính, TTHC được UBND huyện chấp nhận (kèm theo các biểu mẫu rà soát theo quy định): 1 điểm</i>		
	<i>Sau rà soát có báo cáo kết quả rà soát có kiến nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ hoặc bãi bỏ quy định hành chính, TTHC: 0.5 điểm</i>		
	<i>Sau rà soát không có báo cáo hoặc có báo cáo kết quả rà soát không có kiến nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ hoặc bãi bỏ quy định hành chính, TTHC: 0 điểm</i>		
3.1.3	Chất lượng công tác rà soát tại đơn vị	3	Khảo sát
3.1.4	Báo cáo về tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát TTHC (Báo cáo quý I, 6 tháng, quý III và năm)	1	
	<i>Báo cáo đầy đủ nội dung, biểu mẫu và đúng thời gian quy định: 1 điểm</i>		
	<i>Có báo cáo nhưng không đúng thời gian quy định hoặc không đủ nội dung, biểu mẫu (mỗi báo cáo không đầy đủ hoặc trễ hạn trừ 0.25 điểm)</i>		
<b>3.2</b>	<b>Cập nhật, niêm yết, công khai TTHC</b>	<b>2.5</b>	
3.2.1	Niêm yết TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND các xã, phường, thị trấn	1	
	<i>100% TTHC được niêm yết, công khai đúng quy định: 1.0 điểm</i>		
	<i>Từ 95% - dưới 100% TTHC được niêm yết, công khai đúng quy định: 0.5 điểm</i>		
	<i>Dưới 95% TTHC được niêm yết, công khai đúng quy định: 0 điểm</i>		
3.2.2	Yêu cầu đối với bảng công khai TTHC theo quy định hiện hành	0.5	
	<i>Đạt yêu cầu: 0.5 điểm</i>		
	<i>Không đạt yêu cầu: 0 điểm</i>		
3.2.3	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC (Đầy đủ, thường xuyên, liên tục)	1	
	<i>100% hồ sơ TTHC được công khai tiến độ, kết quả giải quyết: 1.0 điểm</i>		
	<i>Từ 95%- dưới 100% TTHC được công khai tiến độ, kết quả giải quyết: 0.5 điểm</i>		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	<i>Dưới 95% TTHC được công khai tiến độ, kết 12 quả giải quyết: 0 điểm</i>		
<b>3.3</b>	<b>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b>	<b>4</b>	
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND các xã, phường, thị trấn	1	
	<i>100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: 1 điểm</i>		
	<i>Dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: 0 điểm</i>		
3.3.2	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp	1	
	<i>Từ 50 TTHC hoặc nhóm TTHC trở lên: 1.0 điểm</i>		
	<i>Từ 40 - 49 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.5 điểm</i>		
	<i>Từ 30 - 39 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.25 điểm</i>		
	<i>Dưới 30 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0 điểm</i>		
3.3.3	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền	1	
	<i>Từ 30 TTHC hoặc nhóm TTHC trở lên: 1.0 điểm</i>		
	<i>Từ 20 - 29 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.5 điểm</i>		
	<i>Từ 10 - 19 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.25 điểm</i>		
	<i>Dưới 10 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0 điểm</i>		
3.3.4	Trang thiết bị của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1	
	<i>Có trang bị đầy đủ máy vi tính, máy photocopy, máy scan, máy in, điện thoại cố định: 0.5 điểm</i>		
	<i>Có ghế ngồi, bàn làm việc, nước uống, quạt mát (hoặc máy điều hoà) cho người dân, tổ chức đến liên hệ giải quyết công việc: 0.5 điểm</i>		
<b>3.4</b>	<b>Tỷ lệ hồ sơ TTHC do đơn vị tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn</b>	<b>2</b>	
	<i>Từ 95% - 100% hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức: Điểm số = ((Tỷ lệ % số hồ sơ đúng hạn) x 2.0/ 100%)</i>		
	<i>Dưới 95% hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0 điểm</i>		
<b>3.5</b>	<b>Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết</b>	<b>2</b>	
3.5.1	Niên yết, công khai địa chỉ tiếp nhận phản ánh kiến nghị tại bộ phận một cửa	1	
	<i>Thực hiện niêm yết, công khai địa chỉ tiếp nhận PAKN đúng quy định: 1 điểm</i>		
	<i>Không thực hiện niêm yết, công khai địa chỉ tiếp nhận PAKN đúng quy định: 0 điểm</i>		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
3.5.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan (nếu không có phản ánh, kiến nghị thì đạt điểm tối đa của tiêu chí)	1	
	<i>100% số PAKN được xử lý kịp thời, đúng quy định: 1 điểm</i>		
	<i>Từ 90% - dưới 100% số PAKN được xử lý kịp thời, đúng quy định: 0.5 điểm</i>		
	<i>Dưới 90% số PAKN được xử lý: 0 điểm</i>		
<b>4</b>	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC</b>	<b>7</b>	
<b>4.1</b>	<b>Tuân thủ các quy định của Chính phủ và của tỉnh về tổ chức bộ máy</b>	<b>2</b>	
	<i>Thực hiện đầy đủ theo quy định: 2 điểm</i>		
	<i>Không thực hiện đầy đủ theo quy định: 0 điểm</i>		
<b>4.2</b>	<b>Kết quả thực hiện quy chế làm việc của xã, phường, thị trấn</b>	<b>2</b>	Khảo sát
<b>4.3</b>	<b>Công tác phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao</b>	<b>3</b>	Khảo sát
<b>5</b>	<b>CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ</b>	<b>16.5</b>	
<b>5.1</b>	<b>Bố trí công chức</b>	<b>1</b>	
	<i>Thực hiện theo đúng quy định: 1 điểm</i>		
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0 điểm</i>		
<b>5.2</b>	<b>Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức</b>	<b>1.5</b>	
5.2.1	Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức hàng năm của địa phương (Có ban hành: 0.5 điểm; Không ban hành: 0 điểm)	0.5	
5.2.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1	
	<i>Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức (Tỷ lệ hoàn thành x1)/100%</i>		
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0 điểm</i>		
<b>5.3</b>	<b>Đánh giá, phân loại công chức, viên chức</b>	<b>3.5</b>	
5.3.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức theo quy định	1.5	
	<i>Đúng quy định: 1.5 điểm</i>		
	<i>Không đúng quy định: 0 điểm</i>		
5.3.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức	2	
	<i>Trong năm KHÔNG CÓ cán bộ, công chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 2 điểm</i>		
<b>5.4</b>	<b>Chất lượng cán bộ, công chức</b>	<b>9</b>	
5.4.1	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của công chức	3	Khảo sát
5.4.2	Tinh thần trách nhiệm đối với công việc của công chức	3	Khảo sát
5.4.3	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	1.5	
	<i>100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 1.5 điểm</i>		
	<i>Từ 80% - dưới 100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 1 điểm</i>		
	<i>Dưới 80% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0 điểm</i>		
5.4.4	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	1.5	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 1.5 điểm		
	Từ 80% - dưới 100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 1 điểm		
	Dưới 80% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0 điểm		
<b>5.5</b>	<b>Kiểm tra việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính (việc tuân thủ giờ giấc làm việc...) của công chức, viên chức</b>	<b>1.5</b>	
5.5.1	Thực hiện tự kiểm tra việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính (việc tuân thủ giờ giấc làm việc...) của công chức, viên chức	0.5	
	Có thực hiện: 0.5 điểm; Không thực hiện: 0 điểm		
5.5.2	Đơn vị thực hiện tốt giờ giấc làm việc	1	
	Thực hiện tốt 01 điểm, trong năm có vi phạm 0 điểm.		
<b>6</b>	<b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>	<b>6</b>	
<b>6.1</b>	<b>Quản lý ngân sách nhà nước được giao</b>	<b>2</b>	
	Quản lý có hiệu quả, tiết kiệm và hoàn thành kế hoạch được giao: 2 điểm		
	Quản lý không hiệu quả, gây lãng phí: 0 điểm		
<b>6.2</b>	<b>Thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ</b>	<b>2</b>	
	Thực hiện đúng quy chế: 2 điểm		
	Thực hiện không đúng quy chế: 0 điểm		
<b>6.3</b>	<b>Công khai tài chính</b>	<b>2</b>	
	Thực hiện việc công khai, minh bạch việc thu chi đúng quy định hiện hành: 2 điểm		
	Công khai, minh bạch việc thu chi không đúng quy định: 0 điểm		
<b>7</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ</b>	<b>11.5</b>	
<b>7.1</b>	<b>Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin</b>	<b>1.5</b>	
7.1.1	Ban hành kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin hàng năm (có thể ban hành riêng hoặc lồng ghép vào kế hoạch cải cách hành chính của xã)	0.5	
	Ban hành kịp thời (trước ngày 30/10 của năm trước liền kề năm thực hiện kế hoạch): 0.5 điểm		
	Ban hành trễ: 0.25 điểm		
	Không có ban hành: 0 điểm		
7.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	1	
	Thực hiện từ 90% kế hoạch trở lên: 1 điểm		
	Thực hiện từ 70% - dưới 90% kế hoạch thì điểm được đánh giá theo công thức (tỷ lệ % hoàn thành x 1)/90%		
	Thực hiện dưới 70% kế hoạch: 0 điểm		
<b>7.2</b>	<b>Tỷ lệ máy vi tính được trang bị</b>	<b>1</b>	



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	Đạt 100%: 1 điểm		
	Đạt từ 70% - dưới 100% thì điểm được đánh giá theo công thức (tỷ lệ % máy tính x 1)/100%		
	Đạt dưới 70%: 0 điểm		
<b>7.3</b>	<b>Tỷ lệ máy tính cài đặt phần mềm chống virus có bản quyền</b>	<b>1</b>	
	100% máy tính cài đặt: 1 điểm		
	Từ 70% đến dưới 100% thì điểm được đánh giá theo công thức: (tỷ lệ % máy tính được cài phần mềm virus có bản quyền x 1)/100%		
	Dưới 70%: 0 điểm		
<b>7.4</b>	<b>Sự cố mất an toàn thông tin trong năm</b>	<b>1</b>	
	Không: 1 điểm		
	Có: 0 điểm		
<b>7.5</b>	<b>Ứng dụng công nghệ thông tin</b>	<b>4.5</b>	
7.5.1	Triển khai ứng dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành	2	
a)	Mức độ sử dụng phần mềm để quản lý và xử lý văn bản đến (trừ văn bản mật):	1	
	Đạt 100% văn bản: 1 điểm		
	Đạt từ 80% đến dưới 100% văn bản thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % văn bản x 1)/100%		
	Đạt dưới 80% văn bản: 0 điểm		
b)	Mức độ sử dụng phần mềm để quản lý và xử lý văn bản đi (trừ văn bản mật):	1	
	Đạt 100% văn bản: 1 điểm		
	Đạt từ 80% đến dưới 100% văn bản thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % văn bản x 1)/100%		
	Đạt dưới 80% văn bản: 0 điểm		
7.5.2	Tỷ lệ trao đổi văn bản liên thông giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử	2	
	100% văn bản: 2 điểm		
	Từ 60% văn bản đến dưới 100% văn bản thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (tỷ lệ % x 2)/100%		
	Dưới 60% văn bản: 0 điểm		
7.5.3	Tỷ lệ CBCC sử dụng thư điện tử công vụ trong trao đổi công việc	0.5	
	Từ 80% trở lên: 0.5 điểm		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	<i>Từ 50% - dưới 80% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (tỷ lệ % x 0,5)/80%</i>		
	<i>Dưới 50%: 0 điểm</i>		
<b>7.6</b>	<b>Dịch vụ công trực tuyến</b>	<b>2.5</b>	
7.6.1	Tỷ lệ thủ tục hành chính được cung cấp thành dịch vụ công trực tuyến mức độ 2	0.5	
	<i>Đạt 100%: 0.5 điểm</i>		
	<i>Dưới 100%: 0 điểm</i>		
7.6.2	Tỷ lệ thủ tục hành chính được cung cấp thành dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4	1	
	<i>Từ 80% trở lên: 1 điểm</i>		
	<i>Dưới 80% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (tỷ lệ % x 1)/80%</i>		
7.6.3	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý trực tuyến mức độ 3	1	Phạm vi thống kê, đánh giá là các thủ tục hành chính được cung cấp thành dịch vụ công mức độ 3
	<i>Từ 50% số hồ sơ thủ tục hành chính trở lên: 1 điểm</i>		
	<i>Từ 20% đến dưới 50% số hồ sơ thủ tục hành chính thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (tỷ lệ hồ sơ x 1)/50%</i>		
	<i>Dưới 20% số hồ sơ: 0 điểm</i>		
<b>8</b>	<b>KẾT QUẢ CHỈ SỐ HÀI LÒNG (SIPAS)</b>	<b>12</b>	<b>Khảo sát</b>
8.1	Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ	3	
	<i>Điểm được đánh giá theo công thức: (Chỉ số hài lòng về TCDV x 3) : 100%</i>		
8.2	Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC	3	
	<i>Điểm được đánh giá theo công thức: (Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC x 3) : 100%</i>		
8.3	Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC	3	
	<i>Điểm được đánh giá theo công thức: (Chỉ số hài lòng về công chức x 3) : 100%</i>		
8.4	Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	3	
	<i>Điểm được đánh giá theo công thức: (Chỉ số hài lòng về KQ giải quyết TTHC x 3) : 100%</i>		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	<b>ĐIỂM CỘNG, ĐIỂM TRỪ</b>		
<b>1</b>	<b>Điểm cộng</b>	<b>1</b>	
1.1	Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong CCHC được Hội đồng sáng kiến cấp huyện công nhận	2	
	Có từ 3 sáng kiến, giải pháp mới trở lên: 2 điểm		
	Có từ 2 sáng kiến, giải pháp mới trở lên: 1.5 điểm		
	Có 1 sáng kiến, giải pháp mới: 1 điểm		
	Không có sáng kiến, giải pháp mới: 0 điểm		
1.2	Duy trì việc thực hiện ISO đúng quy định	1	
<b>2</b>	<b>Điểm trừ</b>	<b>-2</b>	
2.1	Thực hiện không tốt chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao để các phương tiện truyền thông phản ánh đúng sự thật	-1	
2.2	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn, chậm giải quyết hồ sơ TTHC <i>(Nếu không có sai sót, trễ hẹn thì đạt điểm tối đa của tiêu chí)</i>	-1	
	<i>Dưới 100% số TTHC bị trễ hẹn, chậm giải quyết có văn bản xin lỗi: - 0.5 điểm</i>		
	<i>Không thực hiện xin lỗi -1 điểm</i>		
<b>Kết quả đạt được</b>		<b>100</b>	

Trong đó khảo sát

44.5